

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**

- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853

- E-mail: Info@lilama18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2023 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính Q3-2023.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN PHƯƠNG ANH

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUÝ 03 NĂM 2023

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2023
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.120.326.874.803	1.189.518.464.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.974.856.284	12.096.814.528
1. Tiền	111		11.974.856.284	12.096.814.528
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	93.000.000.000	93.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.000.000.000	93.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		495.539.642.669	543.799.895.718
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	450.397.137.515	499.711.098.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.437.763.625	1.844.819.377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	33.710.768.369	45.444.481.109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.006.026.840)	(3.200.503.719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	517.661.824.712	539.089.271.252
1. Hàng tồn kho	141		517.661.824.712	539.089.271.252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.150.551.138	1.532.483.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	1.726.566.615	1.108.498.553
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		423.984.523	423.984.523
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		157.939.271.238	167.655.088.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.323.052.350	816.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.B	1.323.052.350	816.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		104.334.285.776	108.018.776.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	90.788.421.482	107.793.776.926
1.1. Nguyên giá	222		512.580.080.092	515.242.825.037
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(421.791.658.610)	(407.449.048.111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	13.102.082.036	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
2.1 Nguyên giá	225		13.532.068.958	-
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(429.986.922)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	443.782.258	225.000.000
3.1 Nguyên giá	228		1.086.000.000	750.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(642.217.742)	(525.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	267.535.010	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.535.010	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	10.190.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.190.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.824.398.102	48.620.311.593
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	41.824.398.102	48.620.311.593
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	270		1.278.266.146.041	1.357.173.553.093
C. Nợ phải trả	300		985.583.572.409	1.058.913.669.887
I. Nợ ngắn hạn	310		977.712.612.553	1.058.913.669.887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	167.144.649.746	202.420.803.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		206.519.694.005	85.003.357.342
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	28.226.931.185	8.602.782.792
4. Phải trả người lao động	314		74.244.504.368	91.591.593.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	14.041.437.423	50.603.716.177
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	13.960.574
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	14.437.577.409	15.786.086.040
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	465.170.526.052	596.357.867.984
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	274.393.838	1.563.790.135
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.652.898.527	6.969.711.527
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.870.959.856	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19B		

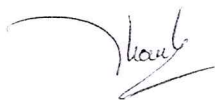
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	7.870.959.856	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B		
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		292.682.573.632	298.259.883.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	292.682.573.632	298.259.883.206
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		166.716.869.708	163.815.486.708
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.613.446.924	23.092.139.498
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		7.900.691.498	8.585.224.304
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.712.755.426	14.506.915.194
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.278.266.146.041	1.357.173.553.093

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Dinh Thi Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

PHẦN I - LÃI LỖ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 03 - 2023	Quý 03 - 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	420.772.957.005	354.971.479.469	925.484.178.629	907.127.567.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		420.772.957.005	354.971.479.469	925.484.178.629	907.127.567.768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	391.424.745.295	328.881.696.447	845.440.875.661	832.279.084.590
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		29.348.211.710	26.089.783.022	80.043.302.968	74.848.483.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.816.699.545	2.609.220.423	6.093.220.965	6.081.387.385
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	12.346.205.016	11.023.886.396	39.304.194.752	31.714.676.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.261.641.534	10.727.564.136	39.219.202.270	31.204.684.322
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	12.221.389.429	11.850.778.244	35.308.599.810	32.844.123.355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.597.316.810	5.824.338.805	11.523.729.371	16.371.070.418
11. Thu nhập khác	31	VI.06	315.013.537	1.342.827.102	1.904.574.639	5.620.261.682
12. Chi phí khác	32	VI.07	477.274.141	454.695.636	1.286.575.111	7.808.427.832
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(162.260.604)	888.131.466	617.999.528	(2.188.166.150)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.435.056.206	6.712.470.271	12.141.728.899	14.182.904.268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.082.488.746	1.984.279.313	5.428.973.473	4.645.831.202
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.352.567.460	4.728.190.958	6.712.755.426	9.537.073.066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		371	403	572	813
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		371	403	572	813

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.141.728.899	14.182.904.268
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	19.350.704.995	20.091.805.035
- Các khoản dự phòng	03	(2.483.873.176)	(4.615.600.570)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	(497.811.806)	(1.064.287.036)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.612.940.693)	(4.264.833.440)
- Chi phí lãi vay	06	39.219.202.270	31.204.684.322
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.117.010.489	55.534.672.579
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51.457.782.451	(30.873.899.415)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.427.446.540	(41.365.554.466)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	48.304.191.870	81.673.066.219
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.177.845.429	10.271.778.856
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.251.059.922)	(31.194.775.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.484.189.336)	(2.613.290.012)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.941.298.350)	(5.711.677.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143.807.729.171	35.720.320.289
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.340.075.261)	(2.333.429.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	313.818.182	59.356.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	10.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.349.506.074	2.380.671.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	333.248.995	15.106.598.964
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	923.839.577.347	936.906.181.159
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.057.959.357.192)	(986.071.785.167)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(807.695.240)	(5.532.345.182)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.338.346.535)	(8.245.054.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(144.265.821.620)	(62.943.003.885)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(124.843.454)	(12.116.084.632)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.096.814.528	14.978.625.270
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.885.210	33.224.653
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.974.856.284	2.895.765.291

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày: 19 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc

Linh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨCTỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 18.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300390921 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 93.886.820.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 9.388.682 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Lilama 18.1, địa chỉ tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/09/2023, Công ty có 2.655 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2023, có 2.759 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10
Tài sản cố định vô hình	2 - 5

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.974.856.284			12.096.814.528		
01.a- Tiền	11.974.856.284			12.096.814.528		
- Tiền mặt	424.314.406			177.202.686		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.550.541.878			11.919.611.842		
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền	-			-		
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM						
+ Vietcombank HCM						
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
02- Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000	93.000.000.000		93.000.000.000	93.000.000.000	
b1) Ngắn hạn	93.000.000.000	93.000.000.000		93.000.000.000	93.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	93.000.000.000	93.000.000.000		93.000.000.000	93.000.000.000	
+ BIDV TPHCM	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000	
+ BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	58.000.000.000	58.000.000.000		58.000.000.000	58.000.000.000	
+ Vietcombank HCM						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-		-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	10.190.000.000	10.190.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.190.000.000	10.190.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;	<p>Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Ngày 30/03/2023, Lilama 18 đã thực hiện thoái vốn thành công: 1.000 cổ phần; số cổ phần Lilama 18 còn nắm giữ tại CTCP Lilama 18.1 là: 1.019.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ sở hữu 40,92%. Đến thời điểm ngày 30/09/2023 Lilama 18 đã góp đủ vốn.</p>					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	161.206.407.513	209.619.190.805
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	36.515.848.817	66.493.619.766
- Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân	2.757.337.164	3.857.337.164
- Công ty TNHH Hải Linh	37.485.663.581	20.777.361.283
- Công ty TNHH Siam Việt Nam	2.060.173.887	2.939.927.675
- Kocks Ardeli GmbH	6.280.341.239	8.104.845.043
- Cty CP KCKL & Lắp máy Dầu Khí	11.374.965.095	25.514.789.248
- Cty Posco E&C	-	1.158.138.611
- Cty TNHH TPSC Việt Nam	36.007.833.785	43.727.316.919
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	431.233.362	16.193.115.512
- Công ty CP Lilama 69.1	4.414.109.887	7.724.065.521
- Schade Lagertecnik	8.324.341.434	-
- John Zing Company	4.247.223.505	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.307.335.757	13.128.674.063
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	289.190.730.002	290.091.908.146
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	289.190.730.002	290.091.908.146
Cộng	450.397.137.515	499.711.098.951

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	33.710.768.369	-	45.444.481.109	-
- Tạm ứng cho nhân viên	240.979.161		379.541.369	
- Phải thu Đội công trình	25.677.423.137		41.049.997.111	
- Phải thu lãi tiền gửi	4.159.660.274		1.222.843.837	
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	932.698.746		-	
- Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	55.143.970		55.143.970	
- Bảo hiểm xã hội;	-		-	
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	2.644.863.081		2.736.954.822	
b) Dài hạn	1.323.052.350	-	816.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.323.052.350		816.000.000	
Cộng	35.033.820.719	-	46.260.481.109	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				

06- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	2.909.118.814	903.091.974	4.299.238.280	1.098.734.561
- Phải thu khách hàng	2.909.118.814	903.091.974	4.299.238.280	1.098.734.561
- Trả trước cho người bán				
- Phải thu khác				
- Tạm ứng				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Cộng	2.909.118.814	903.091.974	4.299.238.280	1.098.734.561

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	14.366.107.814		15.870.061.578	
- Công cụ, dụng cụ;	351.107.116		189.833.228	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	502.944.609.782		523.029.376.446	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	517.661.824.712		539.089.271.252	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	267.535.010		-	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm; (Phần mềm quản lý)	-		-	
- XD CB;	267.535.010		-	
Trong đó XD CB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama 18</i>	267.535.010			
- Sửa chữa.				
Cộng	267.535.010		-	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
						-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						511.450.562.796
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)	51.125.739.387	382.694.906.768	54.672.312.588	3.383.957.336	19.573.646.717	1.129.517.296
- Mua trong kỳ		738.321.000		391.196.296		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	51.125.739.387	383.433.227.768	54.672.312.588	3.775.153.632	19.573.646.717	512.580.080.092
Giá trị hao mòn lũy kế						415.746.816.973
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)	44.963.164.033	306.484.045.211	45.379.114.705	2.871.292.642	16.049.200.382	6.044.841.637
- Khấu hao trong kỳ	417.628.341	4.762.891.034	611.227.293	50.245.799	202.849.170	-
- Tăng khác						-
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	45.380.792.374	311.246.936.245	45.990.341.998	2.921.538.441	16.252.049.552	421.791.658.610
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						95.703.745.823
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2023)	6.162.575.354	76.210.861.557	9.293.197.883	512.664.694	3.524.446.335	90.788.421.482
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2023)	5.744.947.013	72.186.291.523	8.681.970.590	853.615.191	3.321.597.165	-

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/09/2023 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2023 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

198.449.846.948 đồng

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)	-	778.500.000	9.755.316.365	-	-	-	10.533.816.365
- Thuê tài chính trong kỳ			2.998.252.593				2.998.252.593
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	-	778.500.000	12.753.568.958	-	-	-	13.532.068.958
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)	-	35.405.781	80.983.602	-	-	-	116.389.383
- Khấu hao trong kỳ		27.803.574	285.793.965				313.597.539
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	-	63.209.355	366.777.567	-	-	-	429.986.922
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2023)	-	743.094.219	9.674.332.763	-	-	-	10.417.426.982
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2023)	-	715.290.645	12.386.791.391	-	-	-	13.102.082.036

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)	-	-	-	-	1.086.000.000	-	1.086.000.000
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	-	-	-	-	1.086.000.000	-	1.086.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)	-	-	-	-	602.467.742	-	602.467.742
- Khấu hao trong kỳ					39.750.000		39.750.000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	-	-	-	-	642.217.742	-	642.217.742
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2023)	-	-	-	-	483.532.258	-	483.532.258
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2023)	-	-	-	-	443.782.258	-	443.782.258
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-
-
-

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.726.566.615	1.108.498.553
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.088.018.907	443.626.791
- Chi phí đi vay;		
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác.	638.547.708	664.871.762
b) Dài hạn	41.824.398.102	48.620.311.593
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	41.824.398.102	48.620.311.593
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.328.120.366	26.516.216.009
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	708.893.750	981.661.246
- Chi phí lán trại & thuê đất	4.145.736.820	988.946.720
- Tiền thuê đất trả trước	19.628.647.166	20.037.904.124
- Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	-	75.583.494
- Chi phí khác - bảo trì phần mềm	13.000.000	20.000.000
Cộng	43.550.964.717	49.728.810.146

14- Tài sản khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân loại lại	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	465.170.526.052	465.170.526.052	21.325.009	3.718.808.144	923.839.577.347	(1.058.767.052.432)	596.357.867.984	596.357.867.984
Vay ngắn hạn	462.259.413.148	462.259.413.148	21.325.009		923.839.577.347	(1.057.959.357.192)	596.357.867.984	596.357.867.984
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.911.112.904	2.911.112.904		3.718.808.144		(807.695.240)	-	-

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	140.921.003.558	130.200.868.812
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	166.754.485.920	281.083.347.209
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	154.583.923.670	185.073.651.963
Cộng	462.259.413.148	596.357.867.984

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/93018/HĐTD ngày 08/9/2023, hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 07/9/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/2023/93018/HĐTD ngày 06/9/2023, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/9/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 259/2023-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 14/7/2023, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/6/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

	Số cuối kỳ		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân loại lại	Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.870.959.856	7.870.959.856	-	(3.718.808.144)	11.589.768.000	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	7.870.959.856	7.870.959.856		(3.718.808.144)	11.589.768.000	-	-	-
Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:							30/09/2023	01/01/2023
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh							7.870.959.856	-
Cộng							7.870.959.856	-

Trong đó:

+ Số phải trả trong vòng 12 tháng

2.911.112.904 -

+ Số phải trả sau 12 tháng

7.870.959.856 -

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 30/9/2023 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.818.776.031	907.663.127	2.911.112.904	8.153.569.553	840.652.104	7.312.917.449
Trên 1 năm đến 5 năm	8.922.488.602	1.051.528.746	7.870.959.856	7.181.917.283	297.903.298	6.884.013.985
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	137.092.170.822	137.092.170.822	138.498.774.171	138.498.774.171
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	77.064.982.592	77.064.982.592	70.327.053.570	70.327.053.570
Công ty CP KT CN Mạnh Thiên	305.700.284	305.700.284	856.441.236	856.441.236
Công ty TNHH MTV KTCGCT Châu Khang	2.566.244.268	2.566.244.268	456.874.204	456.874.204
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	23.389.222.034	23.389.222.034	-	-
Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt	5.752.798.250	5.752.798.250	-	-
Công ty CP vietnam Pesol Distribution	3.299.689.030	3.299.689.030	-	-
Công ty TNHH Vật liệu 9A	5.071.081.092	5.071.081.092	-	-
Công ty TNHH TM DV Bình Thịnh	1.048.793.497	1.048.793.497	1.616.272.779	1.616.272.779
Công ty CP Bình Tiến	4.187.438.448	4.187.438.448	7.295.909.107	7.295.909.107
Công ty TNHH Sarens	224.626.432	224.626.432	4.256.822.102	4.256.822.102
Công ty TNHH Tài Đức - Thanh Hóa	-	-	1.061.712.111	1.061.712.111
Công ty TNHH Tài Đức - Khánh Hoà	1.046.694.830	1.046.694.830	5.266.203.923	5.266.203.923
Công ty TNHH Tài Đức - Hà Tĩnh	5.450.188.917	5.450.188.917	4.419.343.194	4.419.343.194
Công ty TNHH MTV TM Tổng hợp Tài Đức	-	-	4.334.436.430	4.334.436.430
Changsha Xiangjia Material Trading Co., Ltd	-	-	8.184.583.440	8.184.583.440
Công ty cổ phần Bột giấy VNT19	13.226.311.091	13.226.311.091	13.226.311.091	13.226.311.091
Cty TNHH Gia Phúc Lộc Phát	-	-	6.584.143.320	6.584.143.320
Cty TNHH PT Thương Mại Phương Nam	3.668.776.176	3.668.776.176	2.484.695.358	2.484.695.358
Cty TNHH Công Nghệ Tâm Sáng	470.252.051	470.252.051	4.287.782.401	4.287.782.401
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	-	-	1.638.016.495	1.638.016.495
Cty TNHH XL & DV TM Huthaco	7.357.166.192	7.357.166.192	4.357.506.379	4.357.506.379
- Phải trả cho các đối tượng khác	60.027.188.230	60.027.188.230	68.171.720.601	68.171.720.601
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	30.052.478.924	30.052.478.924	63.922.029.202	63.922.029.202
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	571.688.724	571.688.724	1.898.263.167	1.898.263.167
Công ty cổ phần Lilama 18.1	29.480.790.200	29.480.790.200	62.023.766.035	62.023.766.035
Cộng	167.144.649.746	167.144.649.746	202.420.803.373	202.420.803.373
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
Theo Biểu số 1 đính kèm				
18- Chi phí phải trả:		Số cuối kỳ		Số đầu năm
a) Ngắn hạn		14.041.437.423		50.603.716.177
- Trích trước chi phí kiểm toán				123.278.175
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm và thuê nhà				10.882.510.000
- Trích trước chi phí tiền ăn ca				756.023.014
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động		724.165.362		38.841.904.988
- Trích trước chi phí các công trình		13.317.272.061		
b) Dài hạn				
Cộng		14.041.437.423		50.603.716.177
19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)		Số cuối kỳ		Số đầu năm
a) Ngắn hạn		14.437.577.409		15.786.086.040
- Kinh phí công đoàn;		562.301.843		514.455.609
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		1.357.117.290		1.306.781.825
- Phải trả hoàn ứng nhân viên		187.742.046		172.125.690
- Phải trả Đội công trình		8.452.703.651		11.060.064.252
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		3.877.712.579		2.732.658.664
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		-		-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-		-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
Cộng		14.437.577.409		15.786.086.040

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20- Doanh thu chưa thực hiện:		
a) Ngắn hạn	-	13.960.574
- Doanh thu nhận trước;	-	13.960.574
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng	-	13.960.574
21- Trái phiếu phát hành:		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;		
- Các thuyết minh khác.		
23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	274.393.838	1.563.790.135
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	274.393.838	1.563.790.135
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
Cộng	274.393.838	1.563.790.135
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	160.690.151.508	-	23.285.708.504	-	295.328.117.012
Lãi/lỗ trong năm trước							14.506.915.194		14.506.915.194
Trích lập các quỹ					3.125.335.200				3.125.335.200
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							6.250.670.400		6.250.670.400
Trả cổ tức							8.449.813.800		8.449.813.800
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	163.815.486.708	-	23.092.139.498	-	298.259.883.206
Tăng/giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							6.712.755.426		6.712.755.426
Trích lập các quỹ					2.901.383.000				2.901.383.000
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							5.802.766.000		5.802.766.000
Trả cổ tức							9.388.682.000		9.388.682.000
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	166.716.869.708	-	14.613.446.924	-	292.682.573.632

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2023 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển:	2.901.383.000	đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	2.901.383.000	đồng
Chia cổ tức:	9.388.682.000	đồng
Cộng	15.191.448.000	

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết)	33.799.250.000	33.799.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.087.570.000	60.087.570.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2023	30/09/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	176.105.551.708	173.204.168.708
- Quỹ đầu tư phát triển	166.716.869.708	163.815.486.708
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	30/09/2023	30/09/2022
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :	30/09/2023	30/09/2022
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	30/09/2023	30/09/2022
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	6.777,59	14.999,68
Euro (EUR)	1.568,53	1.138,65
- Nợ khó đòi đã xử lý	57.094.783.673	57.094.783.673
+ Phải thu khách hàng	48.633.678.891	48.633.678.891
+ Phải thu khác	4.573.662.845	4.573.662.845
+ Tạm ứng	3.124.499.382	3.124.499.382
+ Trả trước cho người bán	762.942.555	762.942.555
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

	30/09/2023	30/09/2022
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	925.484.178.629	907.127.567.768
Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	4.963.489.561	18.303.980.160
- Doanh thu khác	920.520.689.068	888.823.587.608
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	920.520.689.068	888.823.587.608
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	30/09/2023	30/09/2022
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	30/09/2023	30/09/2022
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn khác	3.941.393.934	3.301.035.098
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	841.499.481.727	828.978.049.492
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	845.440.875.661	832.279.084.590
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	30/09/2023	30/09/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.267.322.511	3.593.477.076
- Lãi bán các khoản đầu tư	12.800.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.000.000	612.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	794.098.454	1.875.910.309
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.093.220.965	6.081.387.385
5- Chi phí tài chính:	30/09/2023	30/09/2022
- Lãi tiền vay	39.219.202.270	31.204.684.322
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.992.482	509.992.468
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	39.304.194.752	31.714.676.790

	30/09/2023	30/09/2022
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	313.818.182	59.356.364
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	1.522.184.803	5.508.258.679
- Tiền thưởng, hỗ trợ		
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var		
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	68.571.654	52.646.639
Cộng	1.904.574.639	5.620.261.682
7- Chi phí khác	30/09/2023	30/09/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		-
- Tiền lương điện nước cao ốc Var		-
- Các khoản bị phạt		-
- Các khoản khác	1.286.575.111	7.808.427.832
Cộng	1.286.575.111	7.808.427.832
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	30/09/2023	30/09/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35.308.599.810	32.844.123.355
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	23.695.090.363	21.804.282.655
+ Vật liệu phục vụ quản lý	1.246.999.082	1.448.146.535
+ Dụng cụ văn phòng	135.452.076	235.269.192
+ Khấu hao	661.445.889	446.845.560
+ Thuế phí, lệ phí	1.653.558.001	798.000.402
+ Chi phí hoàn nhập/ trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.194.476.879)	(279.054.913)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.433.465.788	5.278.431.515
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.677.065.490	3.112.202.409
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/09/2023	30/09/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.435.232.737	152.355.716.099
- Chi phí nhân công	365.278.394.602	405.873.469.017
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.759.351.718	19.553.685.228
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.297.940.825	287.914.384.007
- Chi phí khác bằng tiền	(106.211.075)	43.367.997.025
Cộng	860.664.708.807	909.065.251.376

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	30/09/2023	30/09/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.428.973.473	4.645.831.202
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.428.973.473	4.645.831.202
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	30/09/2023	30/09/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 03 năm 2023 và Quý 03 năm 2022)		
- Lợi nhuận sau thuế Quý 03 năm 2022	4.728.190.958 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 03 năm 2023	4.352.567.460 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 03 năm 2023 giảm 7,94% so với cùng kỳ năm 2022	(375.623.498) đồng	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

30/09/2023 30/09/2022

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác	-	-

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	920.520.689.068	4.963.489.561	925.484.178.629
Theo lĩnh vực địa lý	30/09/2023	30/09/2022	
	VND	VND	
Doanh thu thuần	925.484.178.629	907.127.567.768	
Miền Nam	487.253.865.281	383.985.476.757	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	438.230.313.348	523.142.091.011	
Giá vốn hàng bán	845.440.875.661	832.279.084.590	
Miền Nam	440.625.432.100	352.011.338.832	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	404.815.443.561	480.267.745.758	
Lợi nhuận gộp	80.043.302.968	74.848.483.178	
Miền Nam	46.628.433.181	31.974.137.925	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	33.414.869.787	42.874.345.253	

b- Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	30/09/2023	30/09/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	573.497.452.772	346.477.593.539
Công ty cổ phần Lilama 18.1	407.893.700	1.123.527.457
Mua hàng, dịch vụ	30/09/2023	30/09/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7.521.797.650	10.167.767.605
Công ty cổ phần Lilama 18.1	71.275.316.223	78.939.102.177
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2023	30/09/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	289.190.730.002	243.595.384.273
Cộng	289.190.730.002	243.595.384.273
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2023	30/09/2022
Công ty cổ phần Lilama 18.1	8.137.348.074	-
Cộng	8.137.348.074	-
Phải thu khác ngắn hạn	30/09/2023	30/09/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	255.268.571	142.039.272
Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.476.048	-
Cộng	265.744.619	142.039.272
Ký cược, ký quỹ dài hạn	30/09/2023	30/09/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Cộng	333.000.000	333.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2023	30/09/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	571.688.724	3.906.280.239
Công ty cổ phần Lilama 18.1	29.480.790.200	44.294.372.211
Cộng	30.052.478.924	48.200.652.450
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2023	30/09/2022
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	37.386.198.408	6.627.014.814
Cộng	37.386.198.408	6.627.014.814
Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2023	30/09/2022
Công ty cổ phần Lilama 18.1	58.846.824	58.846.824
Cộng	58.846.824	58.846.824

c . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2023 đồng	01/01/2023 đồng	30/09/2023 đồng	01/01/2023 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.974.856.284	12.096.814.528	11.974.856.284	12.096.814.528
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
Phải thu khách hàng	450.397.137.515	499.711.098.951	448.391.110.675	496.510.595.232
Phải thu khác	35.033.820.719	46.260.481.109	35.033.820.719	46.260.481.109
Cộng	590.405.814.518	651.068.394.588	588.399.787.678	647.867.890.869
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	167.144.649.746	202.420.803.373	167.144.649.746	202.420.803.373
Các khoản phải trả khác	14.437.577.409	15.786.086.040	14.437.577.409	15.786.086.040
Chi phí phải trả	14.041.437.423	50.603.716.177	14.041.437.423	50.603.716.177
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	473.041.485.908	596.357.867.984	473.041.485.908	596.357.867.984
Cộng	668.665.150.486	865.168.473.574	668.665.150.486	865.168.473.574

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	587.076.735.328	1.323.052.350	588.399.787.678
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.974.856.284		11.974.856.284
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000		93.000.000.000
Phải thu khách hàng	448.391.110.675		448.391.110.675
Phải thu khác	33.710.768.369	1.323.052.350	35.033.820.719
Số đầu năm	647.051.890.869	816.000.000	647.867.890.869
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.096.814.528		12.096.814.528
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000		93.000.000.000
Phải thu khách hàng	496.510.595.232		496.510.595.232
Phải thu khác	45.444.481.109	816.000.000	46.260.481.109

Công nợ tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	660.794.190.630	7.870.959.856	668.665.150.486
Các khoản vay	465.170.526.052	7.870.959.856	473.041.485.908
Phải trả người bán	167.144.649.746		167.144.649.746
Chi phí phải trả	14.041.437.423		14.041.437.423
Phải trả khác	14.437.577.409	-	14.437.577.409
Số đầu năm	865.168.473.574	-	865.168.473.574
Các khoản vay	596.357.867.984	-	596.357.867.984
Phải trả người bán	202.420.803.373	-	202.420.803.373
Chi phí phải trả	50.603.716.177	-	50.603.716.177
Phải trả khác	15.786.086.040	-	15.786.086.040

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

k.3 Thủ lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc.
Thủ lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	528.000.000	456.000.000
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	477.000.000	411.000.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	464.460.000	119.340.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	126.360.000	119.340.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	196.500.000	181.500.000
Cộng		1.792.320.000	1.287.180.000

Thủ lao của thành viên Ban Kiểm soát & Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT

Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	237.000.000	221.387.502
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	84.240.000	79.560.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	84.240.000	79.560.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	126.360.000	119.340.000
Cộng		531.840.000	499.847.502

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	371.400.000	309.000.000
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	338.100.000	294.900.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	338.100.000	294.900.000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	338.100.000	146.250.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	338.100.000	294.900.000
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	338.100.000	294.900.000
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	338.100.000	294.900.000
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	338.100.000	294.900.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	338.100.000	294.900.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Người được ủy quyền công bố thông tin	-	294.900.000
Cộng		3.076.200.000	2.814.450.000

I- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
 b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Dinh Thị Thanh Hương

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
 PHẠM MẠNH ĐỨC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGÔ QUANG ĐỊNH**



THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	
A. Thuế và các khoản phải nộp	8.602.782.792	49.245.513.243	29.621.364.850	28.226.931.185
I. Thuế	8.602.782.792	49.239.554.809	29.615.406.416	28.226.931.185
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.153.667.930	35.541.566.434	17.111.907.335	24.583.327.029
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	3.205.755.000	3.205.755.000	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	295.711.246	295.711.246	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.515.792.926	5.537.260.248	3.484.189.336	3.568.863.838
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	3.693.017	3.693.017	-
8. Tiền thuê đất	-	170.735.045	170.735.045	-
9. Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	932.762.734	4.467.359.832	5.325.382.248	74.740.318
11. Các loại thuế khác	559.202	13.473.987	14.033.189	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	5.958.434	5.958.434	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	5.958.434	5.958.434	-
B. Thuế và các khoản phải thu	423.984.523	-	-	423.984.523
1. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423.984.523	-	-	423.984.523

